

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ GIAO TIẾP TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP SƯ PHẠM

NGUYỄN THANH BÌNH
Đại học Sư phạm - ĐHQGHN

I - Đặt vấn đề.

Giáo dục không những là một loại hoạt động xã hội mà còn là một loại quan hệ xã hội, một loại giao tiếp giữa người với người. Có thể nói, hoạt động giáo dục về thực chất chính là hoạt động giao tiếp giữa các chủ thể nhằm thực hiện mục đích của giáo dục. Do đó, hoạt động giáo dục đạt kết quả tốt thì cần phải hiểu đặc điểm giao tiếp của đối tượng giáo dục để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất.

Xuất phát từ ý nghĩa trên, trong bốn năm học vừa qua (1991-1995) chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu một số đặc điểm hoạt động giao tiếp của sinh viên sư phạm (SVSP) như: tình trạng ban đầu khi giao tiếp, khả năng giao tiếp, phong cách giao tiếp, kỹ năng giao tiếp, nội dung tâm lý trong giao tiếp, nhu cầu giao tiếp... Với mục đích tìm ra đặc điểm hoạt động giao tiếp của SVSP để góp phần cải tiến chương trình đào tạo về mặt nghiệp vụ cho giáo viên đáp ứng được yêu cầu đổi mới hiện nay của công tác giáo dục.

Khách thể nghiên cứu gồm 700 sinh viên (SV) từ năm thứ nhất đến năm thứ ba các khoa: Toán, Lý, Hóa, Văn, Sử, Tâm lý giáo dục, độ tuổi từ 16 - 22.

Phương pháp nghiên cứu: sử dụng một hệ thống các phương pháp nghiên cứu như: phỏng vấn, trò chuyện, thực nghiệm và trắc nghiệm giao tiếp để đo nhu cầu giao tiếp, khả năng giao tiếp, ấn tượng ban đầu khi giao tiếp v.v... của sinh viên sư phạm.

II. Kết quả nghiên cứu:

1. Nhu cầu giao tiếp của SVSP.

Nhu cầu giao tiếp (NCGT) là nhu cầu được thiết lập các mối quan hệ, liên hệ với người khác, thiết lập rồi thỏa mãn và thỏa mãn rồi lại tạo cơ sở để thiết lập các mối quan hệ mới.

Để tìm hiểu NCGT của SVSP, chúng tôi dùng Test PO (NCGT) của trường đại học Sư phạm Lenin (Liên Xô cũ) và thang điểm chuẩn của nó để nghiên cứu trên 200 sinh viên nam và 130 nữ của Khoa Văn và Khoa Toán trường ĐHSP Hà Nội I (năm 1991). Kết quả nghiên cứu được tính ra điểm số. Dựa vào điểm số đạt được của từng sinh viên, chúng tôi chia họ vào 5 mức độ khác nhau theo thứ tự: cao, trung bình cao, trung bình, trung bình thấp. Kết quả từng mức độ được tính theo tỷ lệ %.

1: Nhu cầu giao tiếp của SVSP.

STT	Các mức độ NCGT	Nam	Nữ	Chung
1	Cao	8,6	11,5	10,1
2	Trung bình cao	31,4	33,0	32,2
3	Trung bình	42,9	48,4	45,6
4	Trung bình thấp	14,2	7,0	10,6
5	Thấp	2,8	0	1,4

đang trên cho thấy:

GT của SVSP rất đa dạng và phong phú, thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau: cao, trung cao, trung bình, trung bình thấp, thấp...

GT của SVSP tập trung chủ yếu ở hai mức trung bình và trung bình cao chiếm 74,3%.

khác biệt về NCGT giữa nam và nữ sinh viên hầu như không đáng kể, chứng tỏ giới tính không có ảnh hưởng tới nhu cầu giao tiếp của SVSP.

Quả này cho thấy tính chất đặc thù trong hoạt động giao tiếp của nghề thầy giáo (một nghề có đối tượng trực tiếp là con người) có ảnh hưởng trực tiếp đến NCGT của sinh viên.

Ngoài ra, môi trường sống, phong cách sống, vốn kinh nghiệm... đều có ảnh hưởng đến NCGT của SV.

Xem xét các câu trả lời của sinh viên kết hợp với quan sát và trò chuyện với họ, chúng tôi thấy những sinh viên có NCGT ở mức độ trung bình (42,9%) - là mức chiếm tỷ lệ cao và phổ biến nhất của SVSP - có đặc điểm: có nhu cầu về tình bạn, có nhu cầu được sống trong mối quan hệ với những người khác, có nguyện vọng duy trì, củng cố, khôi phục và phát triển mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong giao tiếp, hiểu biết và thông cảm lẫn nhau...

2. Khả năng giao tiếp của SVSP.

Để đo khả năng giao tiếp của SVSP, chúng tôi sử dụng trắc nghiệm giao tiếp của Dakharóp. Trắc nghiệm gồm 80 câu hỏi thể hiện cách ứng xử của con người trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Ứng với từng câu hỏi (tình huống giao tiếp) có 3 độ trả lời và 3 mức điểm khác nhau, ví dụ: "Tôi tiếp xúc với mọi người dễ dàng, tự nhiên", có 3 cách trả lời: a) đúng - cho 2 điểm; b) Đôi khi - cho 1 điểm; c) Không đúng - cho 0 điểm. Thời gian thực hiện trắc nghiệm là 30 phút.

Trắc nghiệm giao tiếp làm bộc lộ khả năng giao tiếp cụ thể của cá nhân, đồng thời cũng thể hiện khả năng tự đánh giá của mỗi người trong quá trình giao tiếp.

Phân tích 300 phiếu trả lời của sinh viên năm thứ nhất, chúng tôi thu được kết quả

Bảng 2. Khả năng giao tiếp vốn có của SVSP.

Số TT	Mức độ	Giỏi khá		Trung bình		Yếu	
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
	Khả năng giao tiếp						
1	Thiết lập mối quan hệ giao tiếp	102	34	121	40,3	76	25
2	Cân bằng khi giao tiếp	92	30,7	135	45	79	26
3	Tự chủ cảm xúc và hành vi giao tiếp	70	23,3	142	47,3	85	28
4	Tự kiểm chế - kiểm tra đối tượng giao tiếp	94	31,3	112	37,3	90	30
5	Diễn đạt dễ hiểu, mạch lạc trong giao tiếp	100	33,3	122	40,7	80	26
6	Linh hoạt, mềm dẻo trong giao tiếp	100	33,3	115	38,3	85	28
7	Thuyết phục trong giao tiếp	82	27,3	100	36,7	99	33
8	Điều khiển quá trình giao tiếp	81	27	102	34	92	30

Kết quả cho thấy:

- Một là, khả năng giao tiếp cụ thể của SVSP được bộc lộ ra là thiết lập mối quan hệ khi giao tiếp, cân bằng khi giao tiếp, điều khiển quá trình giao tiếp...

- Hai là, thứ bậc giao tiếp của các sinh viên sư phạm như sau: Khả năng thiết lập mối quan hệ khi giao tiếp (loại khá giỏi chiếm 34%); khả năng diễn đạt dễ hiểu mạch lạc trong giao tiếp (33,3%) và thấp nhất là các khả năng thuyết phục trong giao tiếp (loại yếu kém chiếm 33,3%) khả năng điều khiển quá trình giao tiếp (30,7%).

- Ba là, xét xem toàn bộ quá trình trên thấy rằng, khả năng giao tiếp của SVSP mới vào trường bộc lộ ra ban đầu: loại khá - giỏi chiếm 13,2%, loại trung bình 56,2%, loại yếu kém 31,5%.

Như vậy đại bộ phận SVSP có khả năng giao tiếp ban đầu thích hợp với nghề đã chọn nghề sư phạm.

Từ những biểu hiện trên có thể phân loại giao tiếp của SVSP năm thứ nhất làm ba loại chủ động tích cực trong giao tiếp (có biểu hiện chủ động điều khiển quá trình giao tiếp có khả năng thuyết phục... chiếm 40,8%); loại bị động trong giao tiếp (có biểu hiện kém nh cảm trong giao tiếp, lúng túng gò bó, mất tự nhiên trong giao tiếp... chiếm 19,3%) và loại cân bằng trong giao tiếp (có biểu hiện thiết lập mối quan hệ, cân bằng nhu cầu của cá nhân và đối tượng khi tiếp xúc... chiếm 39,9%).

3. Ấn tượng ban đầu khi giao tiếp.

Ấn tượng ban đầu (ATBD) là những dấu hiệu, những nhận xét sơ khai bước đầu từ con người có được về đối tượng (người khác) khi gặp gỡ lần đầu.

Những dấu hiệu của ATBĐ (còn gọi là cảm giác đầu tiên khi gặp gỡ) rất phong phú về loại, nó có thể là những dấu hiệu về quần áo và hình dạng bên ngoài, có thể là những chất đạo đức (tính cách) hoặc phẩm chất trí tuệ (năng lực); và cũng có thể là những cảm an đầu của con người về đối tượng tri giác (người khác).

Bằng phương pháp thực nghiệm của A.A. Bôdaliốp: dẫn lần lượt 3 đối tượng (1 thanh 1 cụ già và 1 em bé) vào lớp cho sinh viên quan sát mỗi đối tượng trong 2 phút. Sau đó sinh viên ghi lại nhận xét của mình về mỗi đối tượng đã gặp (thời gian ghi là 5 phút ở 3 đối tượng). Phân tích các phiếu nhận xét của sinh viên, chúng tôi thu được kết quả

a) Độ phong phú của ATBĐ là tổng số các dấu hiệu ban đầu mà con người có được sau gặp gỡ trong một thời gian ngắn ngủi. ở đây độ phong phú của ATBĐ được tính theo tổng số dấu hiệu mô tả được trong thời gian 5 phút cho cả 3 đối tượng.

3: Độ phong phú của ATBĐ.

Khách thể nghiên cứu	200	Khoa xã hội	Khoa tự nhiên
Số lượng dấu hiệu (X)	12,4	12,7	12,1

qua trên cho thấy:

trung bình mỗi sinh viên mô tả được 12,4 dấu hiệu.

chênh lệch về số lượng các dấu hiệu mô tả được giữa sinh viên Khoa tự nhiên và sinh viên Khoa xã hội là không đáng kể.

qua này cho thấy tính chất môn học có ảnh hưởng đến độ phong phú của ATBĐ.

Đi vào cụ thể từng khối lớp ta thấy: trung bình một sinh viên năm thứ nhất mô tả được 11,4 dấu hiệu, sinh viên năm thứ 3 mô tả được 14,5 dấu hiệu. Kết quả này nói lên rằng: trình độ học vấn, vốn sống, vốn kinh nghiệm có ảnh hưởng đến độ phong phú của ATBĐ.

Mặt khác, độ phong phú của ATBĐ của SVSP xuất thân từ thành thị cao hơn so với SVSP xuất thân từ nông thôn (13,1 so với 11,7). điều đó chứng tỏ môi trường sống có ảnh hưởng đến độ phong phú của ATBĐ. Ngoài ra, độ phong phú của ATBĐ của nữ sinh viên cao hơn nam SV nhưng không quá 1 dấu hiệu. Như vậy giới tính cũng phần nào có ảnh hưởng đến độ phong phú của ATBĐ.

b) Cấu trúc tâm lý của ATBĐ

ATBĐ về đối tượng giao tiếp là một hiện tượng tâm lý phức tạp. Cấu trúc của nó gồm nhiều phần:

1) Tính (CT): gồm những dấu hiệu bề ngoài (hình thức, cử chỉ điệu bộ, trang phục...)

2) Tính (LG): Gồm những dấu hiệu về phẩm chất nhân cách (tính cách, năng lực).

3) Tính (CX): gồm những dấu hiệu biểu hiện xúc cảm.

Bảng 4. Cấu trúc tâm lý của ATBĐ

Thành phần	Cảm tính	Lôgic	Cảm xúc
X	6,1	5,0	1,3

Kết quả này cho thấy: trong cấu trúc tâm lý của ATBĐ thành phần CT chiếm 6,1 dấu hiệu), sau đến thành phần LG (5,0 dấu hiệu), và cuối cùng là thành phần CX (1,3 dấu hiệu). Thứ bậc trên đây của các thành phần là giống nhau cho cả nam và nữ, cho cả kh nông nghiệp và khoa xã hội với cả 3 loại đối tượng tiếp xúc.

Xét theo năm học thì cũng có sự khác biệt: SV năm thứ ba mô tả được nhiều dấu hiệu hơn SV năm thứ nhất. SVSP xuất thân ở thành thị mô tả được nhiều dấu hiệu hơn SVSP xuất thân từ nông thôn (ví dụ: thành phần cảm tính 6,5 dấu hiệu so với 5,9 dấu hiệu). SV khoa xã hội mô tả được số lượng dấu hiệu trong từng thành phần đều phong phú hơn sinh viên kh nông nghiệp.

Bảng 5. Vị trí các dấu hiệu trong từng thành phần của ATBĐ.

Thành phần	Cảm tính			Lôgic		Cảm xúc	
	Hình thức	điều bộ	Trang phục	Tính cách	Năng lực	Dương tính	âm tính
Dấu hiệu	44,2	29,5	26,2	93,4	6,6	97,3	2,7

Nhận xét: nhìn chung trên cả 3 đối tượng thực thi:

- Trong thành phần CT, SVSP chú ý nhiều đến hình thức (44,2%).
- Trong thành phần LG, SVSP chú ý nhiều đến phẩm chất đạo đức (93,4%).
- Trong thành phần CX, SVSP đa số tỏ thái độ xúc cảm tốt (97,3%).

Xét trên từng đối tượng cụ thể: khi tiếp xúc với người già, SVSP chú ý nhiều đến bộ cử chỉ, còn đối tượng thanh niên và trẻ em thì SV chú ý nhiều đến hình thức. ở đây có sự khác biệt giữa nam và nữ - chẳng hạn, trong thành phần CT tuy đều chú ý tới hình thức chung, nam SV bao giờ cũng nhận xét được nhiều dấu hiệu hơn nữ SV (54% so với 50% điều bộ cử chỉ cũng vậy (42,3% so với 40,1%). Tuy vậy sự khác nhau trong việc chỉ ra dấu hiệu giữa nam SV và nữ SV là không đáng kể.

III - Kết luận

Qua nghiên cứu một số đặc điểm tâm lý giao tiếp của SVSP chúng tôi nhận thấy

- NCGT của SVSP đạt mức tương đối khá, tập trung chủ yếu ở mức trung bình (45,6 trung bình cao (32,2%).
- Khả năng giao tiếp của SVSP được bộc lộ khá rõ thể hiện sự thích hợp với nghề đã chọn và nghề sư phạm.
- ATBĐ khi giao tiếp của SVSP khá phong phú, chứng tỏ họ có khả năng quan sát và nhận xét đối tượng khi giao tiếp.

Những đặc điểm giao tiếp đã nêu trên là những điều kiện tâm lý cho hoạt động giao của người thầy giáo. Nếu người sinh viên trong quá trình học tập - học nghề sư phạm mà hu cấu giao tiếp cao, tích cực chủ động trong giao tiếp, biết cách đánh giá chính xác đối g giao tiếp của mình để từ đó điều khiển được quá trình giao tiếp thì đó là những điều tâm lý bên trong thuận lợi, đảm bảo cho hoạt động giao tiếp sư phạm thành công, Ngược ICGT ở mức thấp, kỹ năng giao tiếp yếu... thì các đặc điểm giao tiếp này sẽ trở thành g trở ngại tâm lý bên trong cản trở hoạt động giao tiếp - hoạt động hành nghề sư phạm tại và tương lai, từ đó làm giảm hiệu quả của hoạt động sư phạm.

Vì vậy, cần đặt vấn đề tổ chức rèn luyện hoạt động giao tiếp cho SVSP ngay từ những đầu nhập học. Rèn luyện hoạt động giao tiếp là rèn luyện kỹ năng giao tiếp, nâng cao cấu giao tiếp... Việc rèn luyện này được thực hiện qua các bài giảng về giao tiếp sư 1, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm... và quan trọng hơn, thiết thực hơn là qua việc tổ chức, động thực tiễn giáo dục bằng cách tăng cường cho SV đi tham quan, đi thực tế phổ thông o điều kiện cho họ được tiếp xúc với môi trường phổ thông, với hoạt động nghề nghiệp người giáo viên phổ thông thông qua việc dự giờ giảng dạy và chủ nhiệm, qua công tác i khóa...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

просы психологии общения и познания людьми друг друга. Научные руды, выпуск 278. Краснодар, 1979.

одчёв А.А. Восприятие человека человеком Ленинград, 1965.

JOURNAL OF SCIENCE, Soc., Sci. t. XII, n°2, 1996

SOME PSYCHOLOGICAL CHARACTERISTICS IN PEDAGOGIC COMMUNICATION ACTIVITY

NGUYEN THANH BINH

Teacher's Training College - VNU

This article summarizes some research results on communication activity of student in her's Training College - VNU (T.T.C) from 1991 to 1995.

We have studied the first impression, need, ability, skill and obstacle of communication tity to find out its characteristics. Some solving ideas are proposed to raise the munication activity of students in T.T.C.